

Số: 09/2026/QĐST-DS

Thái Nguyên, ngày 05 tháng 3 năm 2026

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 - THÁI NGUYÊN

Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Nguyễn Thị Thanh Loan

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Đào Thị Thanh Thủy và ông Lê Hải Nam

Căn cứ vào các Điều 212, 213, 235 và 246 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 157, Điều 165 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 609, 610, 611, 612, 613, 620, 623, 649, 650, 651, 652; 660 và 688 của Bộ luật dân sự năm 2015, các Điều 100, 166, 167 và 203 ; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Căn cứ hồ sơ vụ án dân sự thụ lý số 32/2025/TLST-DS ngày 18 tháng 4 năm 2025 về việc “Tranh chấp thừa kế theo pháp luật”.

XÉT THẤY

Xét thấy tại phiên tòa các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án và thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự:

- ***Nguyên đơn:*** Ông Trương Văn M, sinh năm 1963; Trú tại: Tổ H, phường B, tỉnh Thái Nguyên.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Chị Trương Thị N, sinh năm 2000; Trú tại: Xóm G, xã P, tỉnh Thái Nguyên.

- ***Bị đơn:*** Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1957

Trú tại: Tổ dân phố T, phường B, tỉnh Thái Nguyên.

- ***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

1. Bà Trương Thị H1, sinh năm 1960

Trú tại: Tổ B, phường S, tỉnh Thái Nguyên;

2. Bà Phạm Thị H2, sinh năm 1970

3. Chị Trương Thị T, sinh năm 1992;

Cùng trú tại: Tổ H, phường B, tỉnh Thái Nguyên;

4. Chị Trương Thị T1, sinh năm 1994; Trú tại: TDP Đ, phường P, tỉnh Thái Nguyên;

(Bà Phạm Thị H2 và chị Trương Thị T uỷ quyền cho chị Trương Thị T1)

5. Bà Trương Thị T2, sinh năm 1971; Trú tại: Xóm N, xã X, huyện L, tỉnh Hòa Bình (nay là xóm N, xã Y, tỉnh Phú Thọ). Bà Thành uỷ Q cho bà Trương Thị H1.

6. Bà Dương Thị N1, sinh năm 1980;

7. Anh Trương Văn N2, sinh năm 2002

Cùng trú tại: Tổ H, phường B tỉnh Thái Nguyên.

8. Ông Trương Văn D, sinh năm 1982;

9. Bà Trương Thị D1, sinh năm 1985;

10. Bà Trương Thị D2, sinh năm 1987;

11. Anh Trương Đức D3, sinh năm 1990;

Đều trú tại: Tổ dân phố T, phường B, tỉnh Thái Nguyên.

- ***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:***

12. Ông Khương Văn C, sinh năm 1966

Địa chỉ: TDP T, phường B, tỉnh Thái Nguyên.

13. Ông Hà Nhân T3, sinh năm 1958

Địa chỉ: TDP T, phường B, tỉnh Thái Nguyên.

14. Anh Dương Minh V, sinh năm 1992

Địa chỉ: TDP Hương Sơn, phường Bá Xuyên, tỉnh Thái Nguyên

2. Sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1. Về yêu cầu khởi kiện của các đương sự:

- Ông Trương Văn M yêu cầu phân chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thị H3, cụ Nguyễn Thị H4 theo quy định của pháp luật. Người đại diện theo uỷ quyền của ông M đề nghị áp dụng thời hiệu yêu cầu chia thừa kế đối với phần di sản của cụ Trương Văn H5 do đã trên 30 năm.

- Bị đơn không có yêu cầu phản tố.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không ai có yêu cầu độc lập.

2.2 Về thời điểm mở thừa kế và thời hiệu thừa kế: Cụ Trương Văn H5 chết năm 1992; cụ Nguyễn Thị H3, chết năm 2010.

2.3. Về hàng thừa kế:

a. Về hàng thừa kế thứ nhất của cụ Trương Văn H5 gồm: Ông Trương Như H6, ông Trương Văn M, ông Trương Văn S (tên khác là Trương Quang S1), bà Trương Thị H1 và bà Trương Thị T2.

b. Về hàng thừa kế di sản của cụ Nguyễn Thị H3 gồm: Ông Trương Như H6, sinh năm 1955, đã chết năm 2008, chết trước cụ H3; những người thừa kế thế vị của ông H6 gồm anh Trương Văn D, chị Trương Thị D1, chị Trương Thị D2, anh Trương Đức D3.

- Ông Trương Văn S (tên gọi khác Trương Quang S1) sinh năm 1966, đã chết năm 2006 chết trước cụ H3, người thừa kế thế vị của ông S1 là chị Trương Thị T và chị Trương Thị T1;

- Bà Trương Thị H1
- Ông Trương Văn M
- Bà Trương Thị T2

2.3. Về di sản thừa kế của cụ H3 và cụ H5 gồm:

Di sản thừa kế của cụ H3 và cụ H5 nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A 231065 ngày 11/2/1991 do UBND thị xã S cấp đứng tên ông Trương Văn H5. Các thửa đất được cấp theo bản đồ địa chính 1986 – 1987. Trong quá trình sử dụng đất, có nhiều sự biến động về đất đai, theo trang 4 của GCNQSD đất thể hiện 31/01/2005 cụ H3 đã chuyển nhượng một phần đất ở và đất vườn (100m² đất ở, 300m² đất vườn), và 672m² ở toàn bộ các thửa 207, 208, 210, tờ 33-I. Theo đó điều chỉnh giảm diện tích sử dụng của bà H3 ông H5 còn 12.021m² trong đó có 300m² đất ở.

Trong quá trình sử dụng đất đã có nhiều biến động (khi còn sống cụ H3 và cụ H5 cho các con là ông S1, ông M sử dụng một số thửa đất có trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Việc cho nhận theo các đương sự cho biết là chỉ nói miệng, không lập văn bản gì, cũng không nhớ chính xác cụ H3 cụ H5 cho từ khi nào. Ông S1 đã bán một thửa cho ông L, ông L bán lại cho ông T3; ông M đã bán một thửa cho ông T4 từ năm 2004, năm 2021 ông T4 lại bán lại cho anh V; năm 2021 ông M đã bán cho ông C ... nhưng đều không làm thủ tục sang tên, hiện các thửa ruộng do ông T3, ông C, anh V đã quản lý sử dụng ổn định nhiều năm không có tranh chấp; Theo quyết định thu hồi đất để thực hiện dự án số 1408/QĐ-UBND ngày 29/7/2024 của UBND thành phố S thì đã thu hồi các thửa 39/140m², thửa 46/103,7m², thửa 45/24,1m²; thửa 47/104,9m² đều là đất cây lâu năm thuộc tờ bản đồ 47-I...)

Tại phiên toà các đương sự trong vụ án đều thống nhất thoả thuận chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết các thửa đất (các tài sản trên đất các đương sự không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết) gồm:

STT	Theo GCNQSD đất			Theo Bản đồ địa chính 2018			Người đang quản lý, sử dụng
	Số thửa	Tờ bản đồ	Diện tích	Số thửa	Tờ bản đồ	Diện tích	
1	42	47-I	1824m ²	140	91	1451,4m ²	Mai
2	8	47-III	420 m ²	206	91	75 m ²	
3	49	47 –I	80 m ²	171	91	283,9m ²	Phạm Thị

4	51	47-I	168m2	171	91	283,9m2	Hiền
5	53	47 –I	280m2	175	91	143,6m2	Mai
				183	91	740,5m2	
6	58	47 –I	172m2	183	91	740,5m2	
7	57	47 –I	220m2	183	91	740,5m2	
8	47	47-I	224m2	131	91	1795,6m2	Phạm Thị Hiền
9	41	47-I	228m2	131	91	1795,6m2	
10	45	47 –I	224 m2	131	91	1795,6m2	
11	46	47 –I	92 m2	131	91	1795,6m2	
12	39	47 –I	140m2	131	91	1795,6m2	
13	34	47 –I	448 m2	114	91	439,2 m2	Vũ
14	104	46 –IV	1750 m2	29	99	1693,5 m2	Mai
15	121	46-IV	1080 m2	44	99	1.125,5 m2	Phạm Thị Hiền
16	144	46 –II	948 m2	123	91	857,1 m2	Cường
17	137	46 –II	544 m2	100	91	617 m2	Trường

Ngoài ra qua kết quả xác minh đối chiếu tại UBND phường B cho thấy hiện nay có một số thửa đất không xác định được vị trí hoặc hiện trạng đã thay đổi ... đối với các thửa này các đương sự trong vụ án đều không tranh chấp, không yêu cầu Toà án giải quyết nên HĐXX không xem xét trong vụ án này.

2.4. Về phương án phân chia thừa kế các đương sự thống nhất thoả thuận như sau:

a. Bà Trương Thị T2 được quyền sử dụng 819,5m2 tại thửa 29 tờ bản đồ 99, loại đất LUK theo vị trí sơ đồ (72 – 25- 24- 23 – 68 – 69 – 70 – 71 – 53 – 54 – 55- 56 – 57 – 58 – 59 -72) có sơ đồ 1 kèm theo.

b. Bà Trương Thị H1 từ chối không nhận kỷ phần thừa kế.

c. Bà Phạm Thị H2, chị Trương Thị T và chị Trương Thị T1 được đồng quyền sử dụng các diện tích đất gồm:

- Diện tích 1094m2 thuộc thửa 44 tờ bản đồ 99 theo sơ đồ (2-3-4-5-6-7-8-9-10-11-31- 32- 33-34-35-36-37-38-39-15-41-42-18-19-20-21-22-23-52-53-54-2) có sơ đồ 2 kèm theo.

- Diện tích 904,3m2 thuộc thửa 131 tờ bản đồ 91 theo sơ đồ (1-2-3-4-5-6-7-8-9-10-1) có sơ đồ 3 kèm theo.

d. Bà Nguyễn Thị H, anh Trương Văn D, chị Trương Thị D1, chị Trương Thị

D2 và anh Trương Văn D4 được đồng quyền sử dụng diện tích 120 m² tại thửa 140 tờ bản đồ 91 theo vị trí sơ đồ (A- 11- 10- 9 – 8- A), trong đó có 50 m² đất ONT và 70 m² đất CLN có sơ đồ 3 kèm theo.

e. Ông Trương Văn M được quyền sử dụng:

- 1331,2m² đất thuộc thửa 140 tờ bản đồ 91 theo vị trí sơ đồ (A-B-12- 47-13-14- 15-16-17-18-19-20-21-22-23-24-25-26-A) trong đó có 250 m² đất ONT và 1081,2 m² đất CLN có sơ đồ 3 kèm theo.

- Thửa 171 tờ bản đồ 91 diện tích 283,9m² loại đất BHK có sơ đồ 3 kèm theo.

- Thửa 175 tờ bản đồ 91 diện tích 143,6m² loại đất BHK có sơ đồ 3 kèm theo.

- Thửa 183 tờ bản đồ 91 diện tích 740,5m² loại đất NTS có sơ đồ 3 kèm theo.

- Thửa 206 tờ bản đồ 91 diện tích 75,7m² loại đất BHK có sơ đồ 7 kèm theo.

f. Ông Khương Văn C được quyền sử dụng 816,7m² thuộc thửa 123 tờ bản đồ 91 theo sơ đồ vị trí (3-4-5-23-24-25-26-27-28-29-30-3) loại đất LUC có sơ đồ 4 kèm theo.

g. Anh Dương Minh V được quyền sử dụng 418 m² thuộc thửa 114 tờ bản đồ 20 theo vị trí sơ đồ (1-2-4-5-7-8-9-10-1) loại đất LUK có sơ đồ 5 kèm theo.

h. Ông Hà Nhân T3 được quyền sử dụng 610 m² thuộc thửa 100 tờ bản đồ 91 theo vị trí (2-3-4-13-14-6-7-8-9-10-11-12-2) loại đất NTS có sơ đồ 6 kèm theo.

(Các tờ bản đồ 99, 91, 20 nói trên đều thuộc phường B, tỉnh Thái Nguyên).

3. Về chi phí tố tụng: Các đương sự không yêu cầu giải quyết.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Trương Văn M, bà Nguyễn Thị H, ông Hà Nhân T3, ông Khương Văn C được miễn án phí dân sự sơ thẩm do là người cao tuổi.

- Bà Trương Thị T2 phải chịu 3.278.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm nộp vào ngân sách nhà nước.

- Bà Phạm Thị H2, chị Trương Thị T, chị Trương Thị T1 cùng nhau liên đới phải chịu 7.541.050 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm nộp vào ngân sách nhà nước.

- Anh Trương Văn D, anh Trương Văn D4, chị Trương Thị D1, chị Trương Thị D2 cùng nhau liên đới phải chịu 4.596.000 đồng tiền án phí nộp ngân sách nhà nước (mỗi người phải nộp 1.149.000 đồng)

- Anh Dương Minh V phải chịu 1.672.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm nộp vào ngân sách nhà nước, (được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.750.000 đồng theo biên lai số 0003038 ngày 25/12/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Thái Nguyên, anh Dương Minh V được trả lại số tiền còn lại là 1.078.000 đồng).

- Ông Khương Văn C được trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 500.000 đồng theo biên lai số 0002254 ngày 13/11/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Thái Nguyên.

5. Các đương sự có quyền và có nghĩa vụ liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền, cung cấp các văn bản, giấy tờ, tài liệu cần thiết, thực hiện nghĩa vụ tài

chính về đất đai (nếu có) để thực hiện việc đăng ký biến động về quyền sử dụng đất theo quy định của Luật đất đai và các văn bản hướng dẫn.

Ông Trương Văn M có nghĩa vụ cung cấp bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên cụ Trương Văn H5 cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền để thực hiện các thủ tục về đất đai có liên quan trong vụ án này khi có yêu cầu.

6. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

7. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND Khu vực 2;
- TAND tỉnh Thái Nguyên;
- UBND phường Bá Xuyên;
- Phòng THADS Khu vực 2;
- Chi nhánh VPĐKĐĐ số II
- Lưu hồ sơ vụ án.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thanh Loan